



PHÂN TÍCH LỢI ÍCH CHI PHÍ CÁC TRẠI NUÔI TÔM THEO TCCN ASC

Người trình bày: Nguyễn Đức Lộc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 9 năm 2016



SUPA



NỘI DUNG

- I. THỰC TRẠNG KỸ THUẬT CÁC MÔ HÌNH NUÔI TÔM
- II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÁC MÔ HÌNH NUÔI TÔM
- III. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN ASC
- IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ TÀI CHÍNH
- V. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN ĐỂ ĐẠT TCCN ASC
- VI. KẾT LUẬN

I. THỰC TRẠNG KỸ THUẬT CÁC MÔ HÌNH NUÔI TÔM

T T	Hạng mục	Tôm thẻ - Công nghiệp			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Mật độ thả (con/m ²)	143,77	179,00	-35,23	-19,68%
2	FCR	1,32	1,27	0,06	4,35%
3	Tỷ lệ sống (%)	61,67%	62,50%	-0,83%	-1,33%
4	Kích cỡ tôm thu hoạch (con/kg)	55,33	63,33	-8,00	-12,63%

T T	Hạng mục	Tôm sú - Công nghiệp			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Mật độ thả (con/m ²)	45,00	36,00	9,00	25,00%
2	FCR	1,50	1,47	0,03	2,39%
3	Tỷ lệ sống (%)	60,00%	70,00%	-10,00%	-14,29%
4	Kích cỡ tôm thu hoạch (con/kg)	30,00	30,00	0,00	0,00%

T T	Hạng mục	Tôm - Rừng			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Mật độ thả (con/m ²)	3,00	3,50	-0,50	-14,29%
2	FCR				
3	Tỷ lệ sống (%)	47,50%	17,30%	30,20%	174,57%
4	Kích cỡ tôm thu hoạch (con/kg)	30,00	27,50	2,50	9,09%

→ Hệ số FCR của nuôi tôm ASC cao hơn, có thể là do kích cỡ tôm thu hoạch nhỏ hơn.

→ Sự sai khác lớn vẫn là từ mật độ thả, mật độ thả của trại ASC cao hơn so với trại chưa chứng nhận ASC.

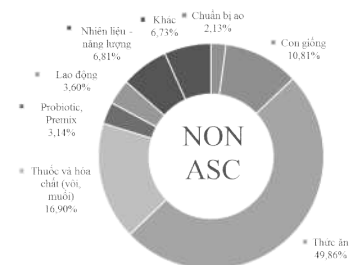
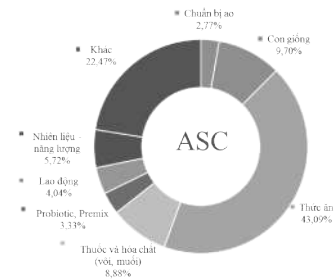
→ Tỷ lệ sống của tôm ASC cao gấp đôi so với trại chưa chứng nhận ASC, do nguồn giống có chất lượng tốt hơn và hệ thống công trình nuôi được thiết kế tốt hơn.

3

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT - TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	Tôm thẻ - Công nghiệp			
		ASC	NON ASC	Chênh lệch	Tỷ lệ
I	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	1.203,84	1.076,55	127,29	11,82%
II	TỔNG DOANH THU	2.010,56	1.858,00	152,56	8,21%
1	Sản lượng (tấn)	15,92	16,26	-0,34	-2,09%
2	Giá bán bình quân	126,27	114,25	12,02	10,52%
III	LỢI NHUẬN	806,72	781,45	25,27	3,23%

- Sản lượng các trại ASC thấp hơn trại chưa chứng nhận ASC 2,09%. Tuy nhiên giá bán lại cao hơn 10,52% → Lợi nhuận bình quân trên ha/vụ cao hơn 3,23%
- Trại ASC có xu hướng sử dụng ít hóa chất và chuẩn bị ao, sửa chữa nhỏ được chú trọng hơn trại chưa chứng nhận ASC. Việc tuân thủ các quy định về ASC trong việc kiểm soát hóa chất sử dụng là nguyên nhân chính của việc giảm hóa chất sử dụng.

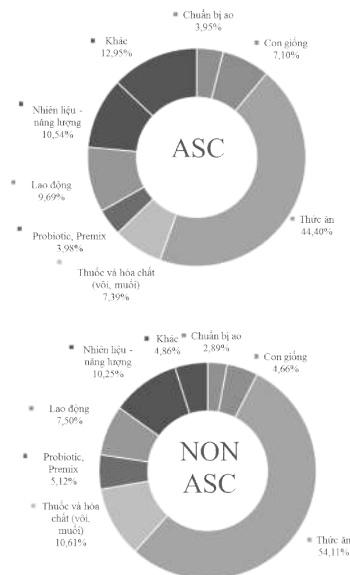


4

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT - TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	Tôm sú - Công nghiệp			
		ASC	NON ASC	Chênh lệch	Tỷ lệ
I	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	506,71	596,64	-89,93	-15,07%
II	TỔNG DOANH THU	900,00	1.206,67	-306,67	-25,41%
1	Sản lượng (tấn)	5,00	6,89	-1,89	-27,43%
2	Giá bán bình quân	180,00	175,16	4,84	2,76%
III	LỢI NHUẬN	393,30	610,02	-216,72	-35,53%

- Sản lượng các trại ASC thấp hơn trại chưa chứng nhận ASC là 27,43% (do tỷ lệ sống thấp hơn), nhưng không có sự chênh lệch quá lớn về giá bán → Lợi nhuận bình quân trên ha/vụ thấp hơn 35.53%
- Trại ASC có xu hướng sử dụng ít hóa chất và chuẩn bị ao, sửa chữa nhỏ được chú trọng hơn trại chưa chứng nhận ASC. Việc tuân thủ các quy định về ASC trong việc kiểm soát hóa chất sử dụng là nguyên nhân chính của việc giảm hóa chất sử dụng.

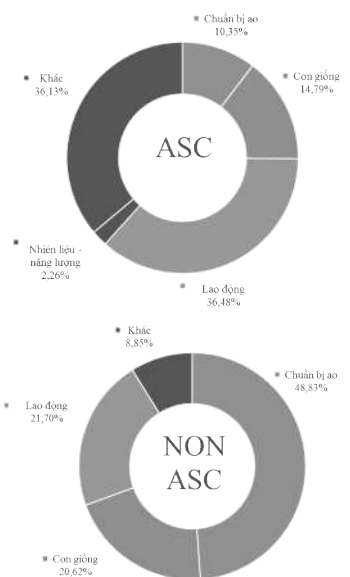


5

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT - TÔM RỪNG

TT	Hạng mục	Tôm - Rừng			
		ASC	NON ASC	Chênh lệch	Tỷ lệ
I	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	8,47	9,22	-0,75	-8,13%
II	TỔNG DOANH THU	82,18	42,16	40,02	94,92%
1	Sản lượng (tấn)	0,49	0,26	0,23	88,46%
2	Giá bán bình quân	168,6	160	8,60	5,38%
III	LỢI NHUẬN	73,71	32,95	40,76	123,70%

- Sản lượng các trại ASC cao hơn trại chưa chứng nhận ASC là 88,46% (do tỷ lệ sống cao hơn), và không có sự chênh lệch quá lớn về giá bán → Lợi nhuận bình quân trên ha/vụ cao hơn 123,7%
- Sự khác biệt lớn nhất là chi phí cải tạo, do các trại ASC thường là công ty với vùng nuôi lớn và họ có sẵn máy móc trang thiết bị vì thế chi phí cải tạo thấp, trong khi các hộ nuôi tôm rừng đơn lẻ phải tốn chi phí nhiều hơn cho thuê máy móc và nhân công cho việc cải tạo chuẩn bị đầm nuôi.



6

- Sơ lược các trang trại thực hiện ASC
- Chi phí đầu tư cho việc thực hiện ASC
- Các lợi ích của chứng nhận ASC
 - ✓ Lợi ích kinh tế
 - ✓ Lợi ích môi trường
 - ✓ Lợi ích xã hội

III. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN ASC

7

SƠ LƯỢC CÁC TRANG TRẠI THỰC HIỆN ASC

- Hầu hết các công ty ASC đều đạt chứng nhận trong năm 2015.
- Các công ty nuôi tôm thâm canh (công nghiệp) có diện tích trung bình khoảng 120,8 ha, bằng 43,75% diện tích bình quân (276,10 ha) của các công ty nuôi tôm rừng (quảng canh); với 2 loại tôm chính là tôm thẻ và tôm sú.
- Trong năm 2015, khối lượng tôm sản xuất theo ASC của các công ty nuôi thâm canh được khảo sát là 1.220 tấn, tuy nhiên khối lượng tôm bán được theo ASC chỉ chiếm tỷ lệ 65,98% - tương đương 805 tấn. Số lượng tôm còn lại được tiêu thụ theo các tiêu chuẩn khác hoặc được bán như tôm thông thường (chưa chứng nhận ASC).
- Tương tự, khối lượng tôm rừng được tiêu thụ theo ASC tại các công ty được khảo sát là 670 tấn, chỉ bằng 60,90% tổng lượng tôm rừng được sản xuất - tương đương 1.100 tấn, số còn lại cũng được tiêu thụ dưới các hình thức khác nhau.
- Với thời gian đạt chứng nhận quá ngắn, do đó hầu hết các công ty đều gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng. Đồng thời, Châu Âu cũng không phải là thị trường duy nhất của các công ty này. Để giảm bớt rủi ro về đầu ra, bên cạnh chứng nhận ASC, các công ty đều tự thực hiện song song một số chứng nhận khác như BAP, Global Gap, Natural Land... để tiếp cận thêm các thị trường khác.

8

CHI PHÍ ĐẦU TƯ CHO THỰC HIỆN ASC

TT	Hạng mục	Tôm thẻ - Công nghiệp		Tôm sú - Công nghiệp		Tôm rùng	
		Chi phí	Tỷ lệ	Chi phí	Tỷ lệ	Chi phí	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN HIỆN CHI						
1	Chi phí nâng cấp hạ tầng trại, điều kiện sống, sinh hoạt công nhân: Bờ bao, nhà ở công nhân, an toàn sống thoát, ao chứa bùn, nước thải...	0,87	5,92%	0,42	2,88%	0,47	16,26%
2	Chi phí đào tạo tập huấn và đánh giá chứng nhận (P-SIA, IUCN Redlist, cao trình, hướng dẫn, đào tạo công nhân.....)	3,42	23,14%	1,33	9,16%	1,06	36,84%
3	Chi phí cải thiện môi trường và quan hệ cộng đồng (chi phí chia sẻ với cộng đồng xung quanh, chi phí cải thiện và mở rộng hệ thống môi trường sinh thái...)	0,45	3,06%	1,25	8,63%	0,33	11,36%
4	Chi phí cải thiện điều kiện sản xuất và phúc lợi cho người lao động (chi phí lưới bao tránh những loài ăn, bắt, phí in tài liệu về sức khỏe và an toàn lao động, chi phí phúc lợi, bảo hiểm xã hội cho người lao động,...)	9,79	66,35%	11,19	77,23%	0,95	33,10%
5	Chi phí khác (Chi phí sử dụng logo, chi phí marketing sản phẩm ASC, chi phí truy xuất nguồn gốc sản phẩm...)	0,23	1,53%	0,31	2,11%	0,07	2,43%
II	CÁC KHOẢN CHƯA CHI						
1	Phí đóng góp vào quỹ phục hồi môi trường	0,18		0,06		0,01	
III	TỔNG CHI PHÍ						
1	Tổng chi phí hiện chi	14,76		14,49		2,86	
2	Tổng chi phí chưa chi	0,18		0,01		0,01	

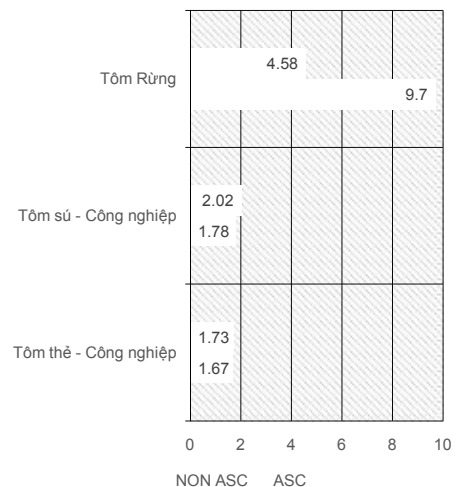
LỢI ÍCH VỀ KINH TẾ

TT	Hạng mục	Tôm thẻ - Công nghiệp			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Hiệu quả sử dụng vật tư trên 1 tấn sản phẩm	53,69	58,25	-4,56	-7,83%
2	Hiệu quả sử dụng lao động trên 1 tấn sản phẩm	3,06	2,38	0,67	28,17%
3	Giá thành trên 1 tấn sản phẩm	75,61	66,20	9,41	14,21%
4	Lợi nhuận trên 1 tấn sản phẩm	50,67	48,05	2,61	5,44%

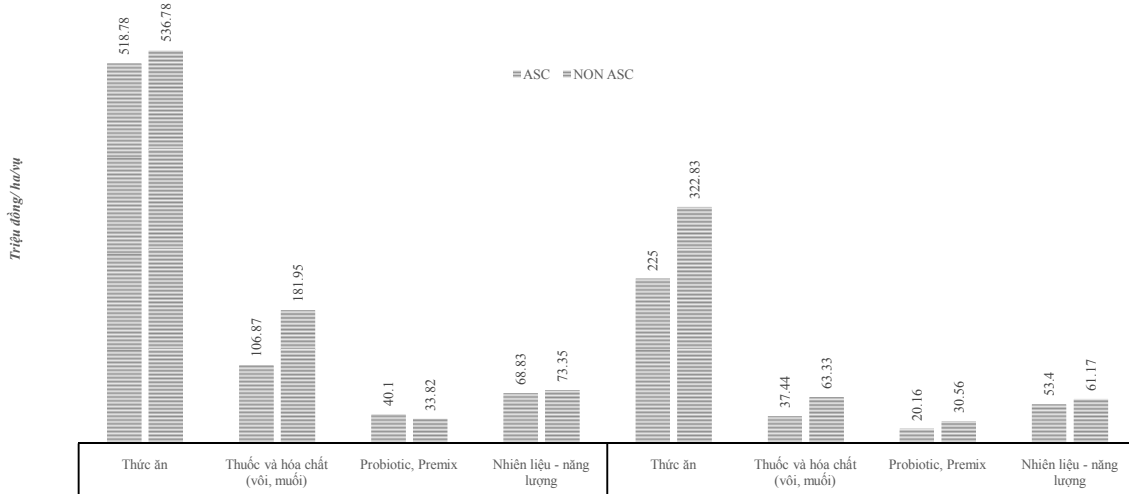
TT	Hạng mục	Tôm sú - Công nghiệp			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Hiệu quả sử dụng vật tư trên 1 tấn sản phẩm	75,00	74,13	0,87	1,17%
2	Hiệu quả sử dụng lao động trên 1 tấn sản phẩm	9,82	6,49	3,33	51,22%
3	Giá thành trên 1 tấn sản phẩm	101,34	86,61	14,73	17,01%
4	Lợi nhuận trên 1 tấn sản phẩm	78,66	88,55	-9,89	-11,17%

TT	Hạng mục	Tôm - Rùng			
		ASC (I)	NON ASC (II)	Chênh lệch (I-II)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Hiệu quả sử dụng vật tư trên 1 tấn sản phẩm	7,43	7,21	0,22	3,02%
2	Hiệu quả sử dụng lao động trên 1 tấn sản phẩm	6,34	7,59	-1,25	-16,43%
3	Giá thành trên 1 tấn sản phẩm	17,39	34,97	-17,59	-50,29%
4	Lợi nhuận trên 1 tấn sản phẩm	151,22	125,03	26,19	20,95%

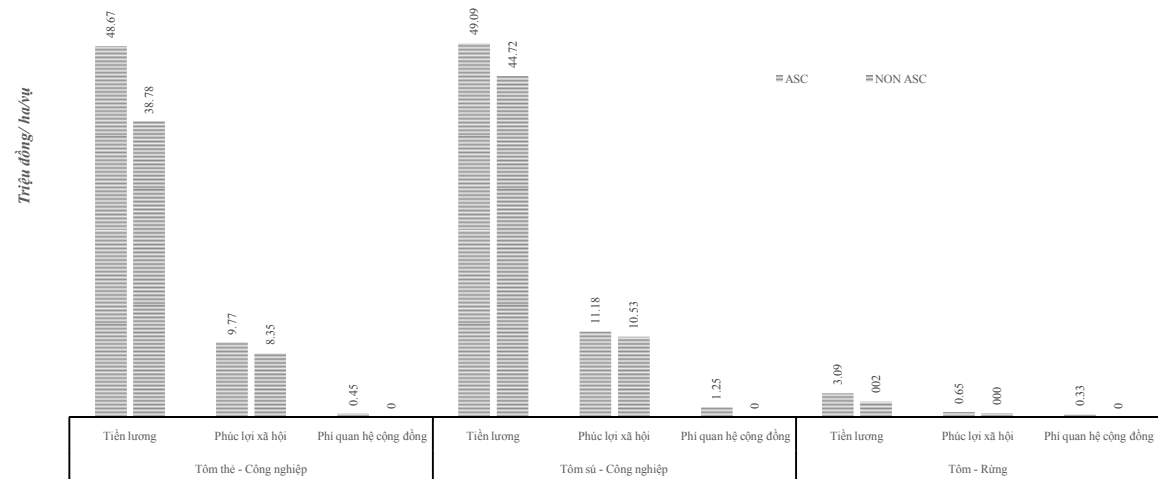
Chỉ số BCR



LỢI ÍCH VỀ MÔI TRƯỜNG



LỢI ÍCH VỀ XÃ HỘI



- Giả thiết tính toán
- Hiệu quả tài chính
- Phân tích độ nhạy của giá
- Hiệu quả kinh tế

IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

13

GIẢ THIẾT TÍNH TOÁN – TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

- Thời gian đánh giá bao gồm 1 năm đầu tư cơ bản và 3 năm hoạt động sản xuất.
- Năm 2015 (năm đạt chứng nhận ASC) được quy định là năm bắt đầu hoạt động nuôi tôm (năm 1). Do đó, các thông tin về chi phí và lợi nhuận sẽ được thu thập trong năm này.
- Số vụ nuôi trong năm là 3 vụ/năm
- Lãi suất chiết khấu dùng trong tính toán NPV là 6.5% - suất bình quân năm 2015 của ngân hàng NN và PTNT
- Thời gian khấu hao cho đầu tư cơ bản là 10 năm
- Số liệu được tính toán đồng nhất trên 1 ha diện tích nuôi.
- Đơn vị tiền tệ trong bảng biểu được quy về triệu đồng/năm
- Đơn vị tiền tệ trong bảng biểu được quy về triệu đồng/năm

14

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH – TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	2.404,30	3.641,21	3.641,21	3.641,21
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	2.400,00			
1.2	Chi phí sản xuất		3.601,23	3.601,23	3.601,23
1.3	Chi phí thực hiện ASC	4,30	39,98	39,98	39,98
II	TỔNG THU	-	6.031,67	6.031,67	7.711,67
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		6.031,67	6.031,67	6.031,67
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		47,77	47,77	47,77
	<i>Giá bán bình quân</i>		126,27	126,27	126,27
2.2	Phi đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				1.680,00
III	LỢI NHUẬN	(2.404,30)	2.390,46	2.390,46	4.070,46
	NPV	5.317,56			
	IRR	94,96%			

TT	Hạng mục	NON ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	1.706,00	3.222,33	3.222,33	3.222,33
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	1.706,00			
1.2	Chi phí sản xuất		3.222,33	3.222,33	3.222,33
II	TỔNG THU	-	5.573,99	5.573,99	6.768,19
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		5.573,99	5.573,99	5.573,99
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		48,79	48,79	48,79
	<i>Giá bán bình quân</i>		114,25	114,25	114,25
2.2	Phi đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				1.194,20
III	LỢI NHUẬN	(1.706,00)	2.351,66	2.351,66	3.545,86
	NPV	5.510,92			
	IRR	134,45%			

- Cả trại ASC và trại chưa thực hiện ASC đều có hiệu quả tài chính (NPV>0 và IRR>6,5%)
- Các trại chưa chứng nhận ASC có hiệu quả lớn hơn và tỷ suất nội hoàn cao hơn trại ASC, do không phải tốn chi phí thực hiện chứng nhận ASC; đồng thời chi phí đầu tư ban đầu cũng thấp hơn

15

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY CỦA GIÁ – TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

ASC				NON ASC			
Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR	Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
0%	126,27	5.317,56	94,96%	0%	114,25	5.510,92	134,45%
32%	85,87	205,65	10,05%	32%	77,69	786,90	25,46%
33%	84,60	45,90	7,29%	33%	76,55	639,28	21,93%
34%	83,34	(113,85)	4,53%	34%	75,41	491,65	18,39%
35%	82,08	(273,60)	1,75%	35%	74,26	344,02	14,84%
36%	80,82	(433,34)	-1,04%	36%	73,12	196,40	11,27%
37%	79,55	(593,09)	-3,83%	37%	71,98	48,77	7,69%
38%	78,29	(752,84)	-6,65%	38%	70,84	(98,85)	4,09%
39%	77,03	(912,59)	-9,47%	39%	69,69	(246,48)	0,47%

→ Về mặt tài chính các trại sản xuất thông thương có khả năng chống chịu rủi ro khi giá bán tôm giảm tốt hơn so với các trại sản xuất theo tiêu chuẩn ASC do gánh chịu các khoản chi phí thấp hơn.

16

HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÔM THẺ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	2.404,30	3.641,21	3.641,21	3.641,21
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	2.400,00			
1.2	Chi phí sản xuất		3.601,23	3.601,23	3.601,23
1.3	Chi phí thực hiện ASC	4,30	39,98	39,98	39,98
II	TỔNG THU	-	6.340,89	6.340,89	8.020,89
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		6.031,67	6.031,67	6.031,67
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		47,77	47,77	47,77
	<i>Giá bán bình quân</i>		126,27	126,27	126,27
2.2	Lợi ích môi trường - xã hội		309,22	309,22	309,22
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				1.680,00
III	LỢI NHUẬN	(2.404,30)	2.699,68	2.699,68	4.379,68
	eNPV	6.136,51			
	eIRR	108,22%			

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY CỦA GIÁ	Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
	0%	126,27	6.136,51	108,22%
	35%	82,08	545,35	15,88%
	36%	80,82	385,60	13,14%
	37%	79,55	225,86	10,40%
	38%	78,29	66,11	7,64%
	39%	77,03	(93,64)	4,88%
	40%	75,76	(253,38)	2,10%

- eNPV đạt 6,13 tỷ (cao hơn so với trại chưa chứng nhận ASC 5,51 tỷ) và tỷ suất hoàn vốn nội tại là 108,22% (thấp hơn trại chưa chứng nhận ASC là 134,45%).
 - Giá bán tôm giảm 39%, từ 126,27 triệu xuống còn 77,03 triệu đồng thì NPV giảm xuống -93,64 triệu (<0) và IRR giảm xuống chỉ còn 4,88% (<6,5%)
- Các trại ASC khi đánh giá về mặt hiệu quả kinh tế sẽ có hiệu quả cao hơn và độ chống chịu biến động giá tốt hơn so với các trại chưa chứng nhận ASC.

17

- Giả thiết tính toán
- Hiệu quả tài chính
- Phân tích độ nhạy của giá
- Hiệu quả kinh tế

IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

18

GIẢ THIẾT TÍNH TOÁN – TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

- Thời gian đánh giá bao gồm 1 năm đầu tư cơ bản và 3 năm hoạt động sản xuất.
- Năm 2015 (năm đạt chứng nhận ASC) được quy định là năm bắt đầu hoạt động nuôi tôm (năm 1). Do đó, các thông tin về chi phí và lợi nhuận sẽ được thu thập trong năm này.
- Số vụ nuôi trong năm là 2 vụ/năm
- Lãi suất chiết khấu dùng trong tính toán NPV là 6.5% - suất bình quân năm 2015 của ngân hàng NN và PTNT
- Thời gian khấu hao cho đầu tư cơ bản là 10 năm
- Số liệu được tính toán đồng nhất trên 1 ha diện tích nuôi.
- Đơn vị tiền tệ trong bảng biểu được quy về triệu đồng/năm

19

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH – TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	2.102,19	1.041,45	1.041,45	1.041,45
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	2.100,00			
1.2	Chi phí sản xuất		1.007,41	1.007,41	1.007,41
1.3	Chi phí thực hiện ASC	2,19	34,04	34,04	34,04
II	TỔNG THU	-	1.800,00	1.800,00	3.270,00
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		1.800,00	1.800,00	1.800,00
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		10,00	10,00	10,00
	<i>Giá bán bình quân</i>		180,00	180,00	180,00
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				1.470,00
III	LỢI NHUẬN	(2.102,19)	758,55	758,55	2.228,55
	NPV	1.123,74			
	IRR	28,44%			

TT	Hạng mục	NON ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	1.168,00	1.189,96	1.189,96	1.189,96
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	1.168,00			
1.2	Chi phí sản xuất		1.189,96	1.189,96	1.189,96
II	TỔNG THU	-	2.413,33	2.413,33	3.230,93
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		2.413,33	2.413,33	2.413,33
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		13,78	13,78	13,78
	<i>Giá bán bình quân</i>		175,16	175,16	175,16
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				817,60
III	LỢI NHUẬN	(1.168,00)	1.223,38	1.223,38	2.040,98
	NPV	2.748,94			
	IRR	100,47%			

- Cả trại ASC và trại chưa thực hiện ASC đều có hiệu quả tài chính (NPV>0 và IRR>6,5%)
- Các trại chưa chứng nhận ASC có hiệu quả lớn hơn và tỷ suất nội hoàn cao hơn trại ASC, do không phải tốn chi phí thực hiện chứng nhận ASC; đồng thời năng suất cao hơn trong khi giá bán lại tương đồng nhau

20

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY CỦA GIÁ – TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

ASC				NON ASC			
Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR	Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
0%	180,00	1.123,74	28,439%	0%	175,16	2.748,94	100,47%
23%	138,60	27,27	7,039%	23%	134,87	1.278,86	50,95%
24%	136,80	(20,40)	6,096%	24%	133,12	1.214,94	48,77%
25%	135,00	(68,07)	5,152%	25%	131,37	1.151,02	46,58%
26%	133,20	(115,75)	4,207%	26%	129,62	1.087,11	44,40%
...
43%	102,60	(926,18)	-12,073%	43%	99,84	0,52	6,52%
44%	100,80	(973,85)	-13,045%	44%	98,09	(63,39)	4,24%
45%	99,00	(1.021,52)	-14,018%	45%	96,34	(127,31)	1,95%

→ Về mặt tài chính các trại sản xuất thông thương có khả năng chống chịu rủi ro khi giá bán tôm giảm tốt hơn so với các trại sản xuất theo tiêu chuẩn ASC do lợi nhuận thu về cao hơn từ sự chênh lệch rất lớn về sản lượng.

21

HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	2.102,19	1.041,45	1.041,45	1.041,45
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	2.100,00			
1.2	Chi phí sản xuất		1.007,41	1.007,41	1.007,41
1.3	Chi phí thực hiện ASC	2,19	34,04	34,04	34,04
II	TỔNG THU	-	2.099,43	2.099,43	3.569,43
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		1.800,00	1.800,00	1.800,00
	Sản lượng (tấn)		10,00	10,00	10,00
	Giá bán bình quân		180,00	180,00	180,00
2.2	Lợi ích môi trường - xã hội		299,43	299,43	299,43
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				1.470,00
III	LỢI NHUẬN	(2.102,19)	1.057,97	1.057,97	2.527,97
	eNPV	1.916,77			
	eIRR	43,64%			

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY CỦA GIÁ	Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
	0%	15,65	1.916,77	43,64%
	38%	111,60	105,21	8,58%
	39%	109,80	57,54	7,64%
	40%	108,00	9,87	6,70%
	41%	106,20	(37,81)	5,75%
	42%	104,40	(85,48)	4,81%
	43%	102,60	(133,15)	3,86%

- eNPV đạt 1,91 tỷ (vẫn thấp hơn so với trại chưa chứng nhận ASC 2,74 tỷ) và tỷ suất hoàn vốn nội tại là 43,64% (thấp hơn trại chưa chứng nhận ASC là 100,45%).
- giá bán tôm giảm 41%, từ 180 triệu xuống còn 106,20 triệu đồng thì NPV giảm xuống -37,81 triệu (<0) và IRR giảm xuống chỉ còn 5,75% (<6,5%).
- Các trại ASC khi đánh giá về mặt hiệu quả kinh tế cũng không có hiệu quả cao hơn và độ chống chịu biến động thấp hơn so với các trại chưa chứng nhận ASC.

22

- Giả thiết tính toán
- Hiệu quả tài chính
- Phân tích độ nhạy của giá
- Hiệu quả kinh tế

IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TÔM RỪNG

23

GIẢ THIẾT TÍNH TOÁN – TÔM RỪNG

- Thời gian đánh giá bao gồm 1 năm đầu tư cơ bản và 3 năm hoạt động sản xuất.
- Năm 2015 (năm đạt chứng nhận ASC) được quy định là năm bắt đầu hoạt động nuôi tôm (năm 1). Do đó, các thông tin về chi phí và lợi nhuận sẽ được thu thập trong năm này.
- Số vụ nuôi trong năm là 1 vụ/năm
- Lãi suất chiết khấu dùng trong tính toán NPV là 6.5% - suất bình quân năm 2015 của ngân hàng NN và PTNT
- Thời gian khấu hao cho đầu tư cơ bản là 10 năm
- Số liệu được tính toán đồng nhất trên 1 ha diện tích nuôi.
- Đơn vị tiền tệ trong bảng biểu được quy về triệu đồng/năm

24

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH – TÔM RỪNG

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	50,62	10,72	10,72	10,72
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	50,00			
1.2	Chi phí sản xuất		8,47	8,47	8,47
1.3	Chi phí thực hiện ASC	0,62	2,25	2,25	2,25
II	TỔNG THU	-	82,18	82,18	117,18
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		82,18	82,18	82,18
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		0,49	0,49	0,49
	<i>Giá bán bình quân</i>		168,60	168,60	168,60
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				35,00
III	LỢI NHUẬN	(50,62)	71,46	71,46	106,46
	NPV	167,62			
	IRR	137,76%			

TT	Hạng mục	NON ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	48,00	9,22	9,22	9,22
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	48,00			
1.2	Chi phí sản xuất		9,22	9,22	9,22
II	TỔNG THU	-	42,16	42,16	75,76
2.1	Doanh thu bán sản phẩm		42,16	42,16	42,16
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		0,26	0,26	0,26
	<i>Giá bán bình quân</i>		160,00	160,00	160,00
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết				33,60
III	LỢI NHUẬN	(48,00)	32,95	32,95	66,55
	NPV	67,07			
	IRR	62,96%			

- Cả trại ASC và trại chưa thực hiện ASC đều có hiệu quả tài chính (NPV>0 và IRR>6,5%)
- Các trại ASC có hiệu quả lớn hơn và tỷ suất nội hoàn cao hơn trại chưa chứng nhận ASC, do năng suất và giá bán cao hơn

25

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY CỦA GIÁ – TÔM RỪNG

ASC				NON ASC			
Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR	Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
0%	168,60	167,62	137,76%	0%	160,00	67,07	62,96%
60%	67,44	37,03	36,47%	60%	64,00	0,07	6,56%
61%	65,75	34,85	34,73%	61%	62,40	(1,04)	5,60%
62%	64,07	32,67	32,99%	62%	60,80	(2,16)	4,63%
...
75%	42,15	4,38	10,10%	75%	40,00	(16,68)	-8,09%
76%	40,46	2,20	8,31%	76%	38,40	(17,79)	-9,08%
77%	38,78	0,03	6,52%	77%	36,80	(18,91)	-10,07%
78%	37,09	(2,15)	4,73%	78%	35,20	(20,02)	-11,07%

→ Về mặt tài chính các trại ASC có khả năng chống chịu rủi ro khi giá bán tôm giảm tốt hơn so với các trại chưa chứng nhận ASC do lợi nhuận thu về cao hơn từ sự chênh lệch rất lớn về sản lượng.

26

HIỆU QUẢ KINH TẾ - TÔM RỪNG

TT	Hạng mục	ASC			
		Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	TỔNG CHI	50,62	10,72	10,72	10,72
1.1	Chi phí đầu tư cơ bản	50,00			
1.2	Chi phí sản xuất		1.007,41	1.007,41	1.007,41
1.3	Chi phí thực hiện ASC	0,62	3,01	3,01	3,01
II	TỔNG THU		2,25	2,25	2,25
2.1	Doanh thu bán sản phẩm	-	83,77	83,77	118,77
	<i>Sản lượng (tấn)</i>		82,18	82,18	82,18
	<i>Giá bán bình quân</i>		0,49	0,49	0,49
2.2	Lợi ích môi trường - xã hội		168,60	168,60	168,60
2.2	Phí đầu tư cơ bản chưa khấu hao hết		1,59	1,59	1,59
III	LỢI NHUẬN				35,00
	eNPV	(50,62)	73,05	73,05	108,05
	eIRR	171,83			

PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY
CỦA GIÁ

Tỷ lệ giá giảm	Giá	NPV	IRR
0%	168,60	171,83	140,97%
77%	38,78	4,24	9,98%
78%	37,09	2,06	8,19%
79%	35,41	(0,12)	6,40%
80%	33,72	(2,29)	4,61%
81%	32,03	(4,47)	2,81%

- eNPV đạt 171,83 triệu (cao hơn hẳn so với trại chưa chứng nhận ASC 67,07 triệu) và tỷ suất hoàn vốn nội tại là 171,83% (cao hơn trại chưa chứng nhận ASC là 62,96%).
 - Giá bán tôm giảm 79%, từ 168,60 triệu xuống còn 35,41 triệu đồng thì NPV giảm xuống -0,12 triệu (<0) và IRR giảm xuống chỉ còn 6,40% (<6,5%).
- Các trại ASC khi đánh giá về mặt hiệu quả kinh tế cũng có hiệu quả cao hơn và độ chống chịu biến động giá tốt hơn so với các trại chưa chứng nhận ASC.

27

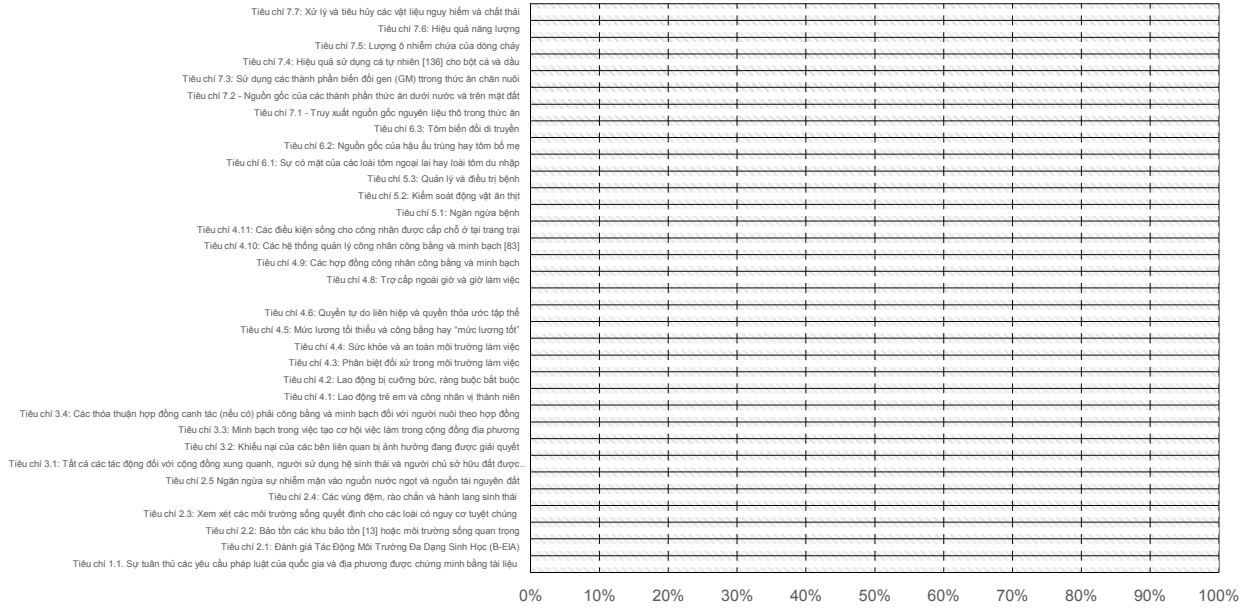
- Mức độ khó khăn khi thực hiện các tiêu chí ASC
- Mức độ sử dụng chi phí để đạt tiêu chí ASC

V. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN ĐỂ ĐẠT TCCN ASC

28

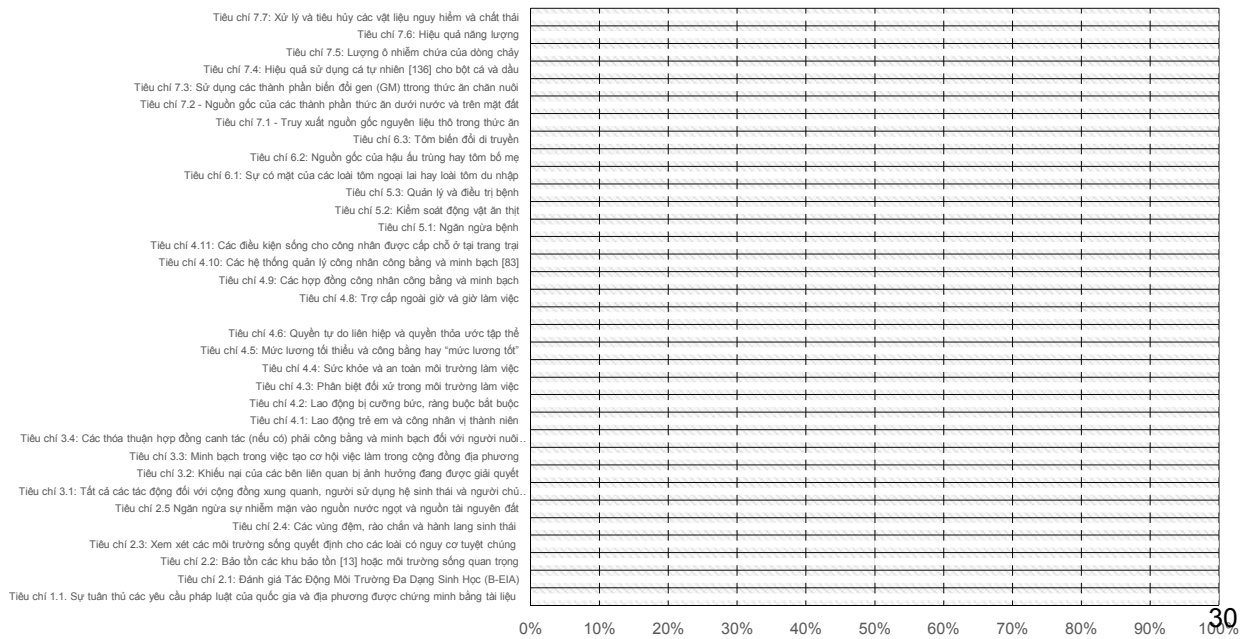
Mức độ khó khăn khi thực hiện các tiêu chí ASC

Thấp Vừa Cao



Mức độ sử dụng chi phí để đạt tiêu chí ASC

Thấp Vừa Cao



VI. KẾT LUẬN

- ❑ Trại ASC có xu hướng sử dụng ít hóa chất và chuẩn bị ao, sửa chữa nhỏ được chú trọng hơn trại chưa chứng nhận ASC. Xét về cơ cấu chi phí thì chi phí thuốc hóa chất sử dụng thấp hơn rất nhiều trong trại ASC so với trại chưa chứng nhận ASC. Việc tuân thủ các quy định về ASC trong việc kiểm soát hóa chất sử dụng đã là nguyên nhân chính của việc giảm hóa chất sử dụng.
- ❑ Chi phí đầu tư cho việc áp dụng ASC không có sự khác biệt lớn giữa trại nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng (lần lượt là khoảng 14,49 và 14,76 triệu đồng/ha/vụ), trong khi với nuôi tôm rùng thì khá thấp (2,86 triệu đồng/ha/vụ). Tuy nhiên, tùy qui mô trang trại về diện tích mà mức chi phí cho đầu tư áp dụng ASC sẽ có sự khác biệt.
- ❑ Về mặt tài chính các trại sản xuất thông thường có hiệu quả cao hơn và khả năng chống chịu rủi ro khi giá bán tôm giảm tốt hơn so với các trại sản xuất theo tiêu chuẩn ASC, nhưng khi xét về mặt kinh tế thì kết quả hoàn toàn ngược lại do các trại sản xuất theo tiêu chuẩn ASC sẽ đem lại các khoản lợi ích rất lớn về môi trường – xã hội cho cộng đồng xung quanh.

31

CẢM ƠN QUÍ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE!